

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013**

**Mã cổ phiếu: FCN**

*Hà Nội - Tháng 02 năm 2014*

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1,167,986,512,925</b>	<b>717,872,974,814</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>360,151,040,948</b>	<b>96,220,816,919</b>
1. Tiền	111		272,451,040,948	68,520,816,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,700,000,000	27,700,000,000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5,123,896,000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,123,896,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>636,269,347,912</b>	<b>363,818,140,959</b>
1. Phải thu khách hàng	131		305,606,196,434	362,623,392,259
2. Trả trước cho người bán	132		11,491,074,573	6,537,026,452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		349,467,201,641	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1,159,911,093	685,229,613
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31,455,035,829)	(6,027,507,365)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>137,987,251,426</b>	<b>240,071,870,639</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	137,987,251,426	240,071,870,639
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28,454,976,639</b>	<b>17,762,146,297</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1,292,226,225	1,604,127,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		866,023,921	11,134,803,074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		551,745,556	33,123,631
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,744,980,937	4,990,091,790
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>426,295,170,200</b>	<b>516,395,906,609</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>265,859,724,125</b>	<b>484,010,423,919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	131,704,868,844	344,613,536,757
- Nguyên giá	222		224,235,396,078	496,857,576,146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,530,527,234)	(152,244,039,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	71,930,672,248	65,480,863,435
- Nguyên giá	225		91,176,280,777	74,475,362,822
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19,245,608,529)	(8,994,499,387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	23,831,160,832	34,889,988,713
- Nguyên giá	228		26,269,091,609	38,103,323,201
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,437,930,777)	(3,213,334,488)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	38,393,022,201	39,026,035,014
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>148,884,085,682</b>	<b>7,122,222,217</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	140,552,445,682	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	8,331,640,000	7,122,222,217
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,551,360,393</b>	<b>24,888,260,473</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	8,729,023,509	18,601,471,333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		430,061,996	3,926,921,888
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	2,392,274,888	2,359,867,252
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>375,000,000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,594,281,683,125</b>	<b>1,234,268,881,423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>897,506,730,341</b>	<b>748,108,665,019</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>856,913,751,506</b>	<b>579,276,474,029</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	181,460,902,255	229,086,346,473
2. Phải trả người bán	312		352,455,051,224	260,922,618,707
3. Người mua trả tiền trước	313		59,217,873,277	4,293,650,389
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	57,441,372,174	66,488,506,326
5. Phải trả người lao động	315		9,575,577,100	9,874,236,576
6. Chi phí phải trả	316	5.15	173,132,723,662	1,097,967,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	675,693,585	1,015,768,869
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22,954,558,229	6,497,379,689
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40,592,978,835</b>	<b>168,832,190,990</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	40,592,978,835	168,832,190,990
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>626,699,205,583</b>	<b>364,266,292,458</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>626,699,205,583</b>	<b>364,266,292,458</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397,591,180,000	138,051,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,538,983,821	35,604,060,321
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,896,845,532	18,876,706,667
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,498,422,766	9,438,353,334
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145,173,773,464	162,295,552,136
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>70,075,747,201</b>	<b>121,893,923,946</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1,594,281,683,125</b>	<b>1,234,268,881,423</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		3,549,000	
5. Ngoại tệ các loại (USD)		106,513.41	27,885.14

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hòa

Phạm Duy Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2013

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	513,639,095,025	355,386,495,121	1,204,727,195,590	1,007,994,977,757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	1,692,000	1,096,000	1,692,000	1,096,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	513,637,403,025	355,385,399,121	1,204,725,503,590	1,007,993,881,757
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	412,445,499,531	247,013,806,173	976,088,938,478	745,681,973,689
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>101,191,903,494</b>	<b>108,371,592,948</b>	<b>228,636,565,112</b>	<b>262,311,908,068</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	1,661,521,741	532,714,785	12,950,035,658	5,293,785,000
7. Chi phí tài chính	22	5.24	4,020,810,723	14,444,756,576	20,764,853,958	46,529,921,059
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(119,906,382)	9,401,812,057	14,230,676,339	35,473,520,585
8. Chi phí bán hàng	24		3,045,680,766	23,032,493,589	10,544,311,234	35,029,073,321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40,551,038,060	21,026,563,815	75,413,269,706	58,227,118,696
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>55,235,895,685</b>	<b>50,400,493,752</b>	<b>134,864,165,871</b>	<b>127,819,579,991</b>
11. Thu nhập khác	31	5.25	3,419,276,867	7,646,875,503	26,064,698,033	12,789,048,616
12. Chi phí khác	32	5.26	2,073,640,802	7,432,992,301	24,000,034,139	12,730,365,069
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,345,636,065</b>	<b>213,883,202</b>	<b>2,064,663,894</b>	<b>58,683,547</b>
<b>14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>6,719,512,760</b>	<b>-</b>	<b>12,677,445,682</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)</b>	<b>50</b>		<b>63,301,044,511</b>	<b>50,614,376,954</b>	<b>149,606,275,448</b>	<b>127,878,263,538</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	14,506,375,079	14,696,489,645	32,663,167,369	31,702,080,206
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9,387,382)	3,517,981,170	32,808,847	3,926,921,888
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		48,804,056,814	39,435,868,479	116,910,299,232	100,103,105,220
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2,757,529,330	5,303,465,615	2,553,978,412	5,572,839,723
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		46,046,527,483	34,132,402,865	114,356,320,819	94,530,265,498
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	2,780	1,381	5,245	5,756

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Xuân Hòa

Phạm Duy Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2013 đến	01/01/2012 đến
		31/12/2013	31/12/2012
1	2	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>149.606.275.448</b>	<b>127.878.263.538</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	38.265.751.659	56.312.972.581
- Các khoản dự phòng	03	25.427.528.463	2.068.062.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.892.595.931	6.449.755.961
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.928.135.365)	(6.990.588.810)
- Chi phí lãi vay	06	18.157.221.550	35.473.520.585
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>218.421.237.686</b>	<b>221.191.986.443</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(417.357.374.356)	(176.165.275.157)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.545.268.280	7.763.465.730
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	344.794.450.321	72.208.544.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.174.520.387)	(6.760.289.014)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.157.221.550)	(35.473.520.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.343.159.027)	(999.227.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.070.356.000	3.066.817.736
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.285.252.612)	(8.014.500.710)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>146.513.784.355</b>	<b>76.818.001.529</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.986.957.692)	(151.148.455.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.987.027.716	7.592.588.568
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.123.896.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	61.111.115
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.820.865.544)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.065.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.766.672.088	5.192.891.496
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(70.113.019.432)</b>	<b>(138.301.864.531)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.974.073.500	28.069.762.321
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.291.080)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	393.836.318.577	494.334.207.713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.673.256.064)	(452.240.642.522)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(23.106.656.016)	(19.366.100.784)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.649.608.100)	(6.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>189.380.871.897</b>	<b>44.044.935.648</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>265.781.636.820</b>	<b>(17.438.927.354)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>96.220.816.919</b>	<b>113.457.420.546</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(1.851.412.791)	202.323.727
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>360.151.040.948</b>	<b>96.220.816.919</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hòa

Phạm Duy Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09A – DN/HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng. Thay đổi lần thứ 14 ngày 18/10/2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 397.591.180.000 đồng.

**Các Công ty con là:**

- **Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.550.000 USD (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 51% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị.
- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường TNPT Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

**Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.**

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm



(SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

**Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.**

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất năm được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất năm**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các Báo cáo tài chính năm của Công ty và Báo cáo tài chính năm của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

### **Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được

trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

#### ***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

## **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	42,725,769,306	27,155,223,263
Tiền gửi Ngân hàng	229,725,271,642	41,365,593,656
Các khoản tương đương tiền	87,700,000,000	27,700,000,000
<b>Tổng</b>	<b>360,151,040,948</b>	<b>96,220,816,919</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khách hàng	305,606,196,434	362,623,392,259
Trả trước cho người bán	11,491,074,573	6,537,026,452
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	349,467,201,641	-
Các khoản phải thu khác	1,159,911,093	685,229,613
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31,455,035,829)	(6,027,507,365)
<b>Tổng</b>	<b>636,269,347,912</b>	<b>363,818,140,959</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về tiền Bảo hiểm	9,113,461	-
Phải thu khác	150,797,632	171,464,463
Công ty Cổ phần FECON Holding	1,000,000,000	513,765,150
<b>Tổng</b>	<b>1,159,911,093</b>	<b>685,229,613</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	11,762,709,981	45,511,970,456
Công cụ, dụng cụ	35,482,312	2,803,197,039
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124,726,233,749	167,104,830,584
Thành phẩm	1,313,192,743	24,204,044,613
Hàng hoá	-	447,827,947
<b>Tổng</b>	<b>137,987,251,426</b>	<b>240,071,870,639</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Tổng</b>	<b>137,987,251,426</b>	<b>240,071,870,639</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn****5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	681,242,716	1,251,643,132
Chi phí Quảng cáo	5,833,331	163,348,493
Chi phí bảo hiểm	163,365,482	46,459,519
Sửa chữa văn phòng	295,331,400	4,899,035
Chi phí mua phần mềm		3,208,333
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	2,026,000	23,632,778
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	8,000,000	32,000,000
Chi phí bảo hộ lao động	6,966,666	-
Chi phí ngắn hạn khác	112,960,630	29,436,512
Chi phí đào tạo ISO	16,500,000	49,500,000
<b>Tổng</b>	<b>1,292,226,225</b>	<b>1,604,127,802</b>

**5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	25,685,580,937	4,932,691,790
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59,400,000	57,400,000
<b>Tổng</b>	<b>25,744,980,937</b>	<b>4,990,091,790</b>

**5.4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	548,745,556	33,123,631
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	866,023,921	11,134,803,074
Phải thu khác từ nhà nước	3,000,000	
<b>Tổng</b>	<b>1,417,769,477</b>	<b>11,167,926,705</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>94,068,147,902</b>	<b>335,002,892,987</b>	<b>60,759,489,973</b>	<b>1,892,259,392</b>	<b>5,134,785,892</b>	<b>496,857,576,146</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>333,675,181</b>	<b>31,553,236,769</b>	<b>2,659,912,728</b>	<b>144,969,090</b>	<b>2,979,593,713</b>	<b>37,671,387,481</b>
Mua trong năm	-	31,177,354,154	2,659,912,728	144,969,090	2,964,937,657	36,947,173,629
Đầu tư XDCB hoàn thành	333,675,181	375,882,615	-	-	14,656,056	724,213,852
<b>Giảm trong năm</b>	<b>82,539,938,519</b>	<b>177,186,825,420</b>	<b>46,902,444,242</b>	<b>1,681,684,473</b>	<b>1,982,674,895</b>	<b>310,293,567,549</b>
Giảm khác (Giảm theo TT45)	186,024,679	3,987,711,357	168,554,542	1,358,864,699	785,367,150	6,486,522,427
Thanh lý, nhượng bán	-	20,754,174,351	332,287,273	-	-	21,086,461,624
Giảm khác	82,353,913,840	152,444,939,712	46,401,602,427	322,819,774	1,197,307,745	282,720,583,498
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>11,861,884,564</b>	<b>189,369,304,336</b>	<b>16,516,958,459</b>	<b>355,544,009</b>	<b>6,131,704,710</b>	<b>224,235,396,078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>18,691,202,757</b>	<b>112,493,931,195</b>	<b>18,666,070,840</b>	<b>1,122,828,538</b>	<b>1,270,006,059</b>	<b>152,244,039,389</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>631,844,577</b>	<b>22,696,489,711</b>	<b>2,509,557,150</b>	<b>210,815,348</b>	<b>717,601,299</b>	<b>26,766,308,086</b>
Khấu hao trong năm	631,844,577	22,696,489,711	2,509,557,150	210,815,348	717,601,299	26,766,308,086
<b>Giảm trong năm</b>	<b>15,408,703,632</b>	<b>57,479,622,881</b>	<b>11,956,140,337</b>	<b>979,112,057</b>	<b>656,241,334</b>	<b>86,479,820,241</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	244,683,964	332,287,273	-	-	576,971,237
Giảm khác (Giảm theo TT45)	152,756,114	1,489,313,233	36,469,149	857,813,447	212,014,238	2,748,366,181
Giảm khác	15,255,947,518	55,745,625,684	11,587,383,915	121,298,610	444,227,096	83,154,482,823
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>3,914,343,702</b>	<b>77,710,798,025</b>	<b>9,219,487,653</b>	<b>354,531,829</b>	<b>1,331,366,024</b>	<b>92,530,527,234</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>75,376,945,145</b>	<b>222,508,961,792</b>	<b>42,093,419,133</b>	<b>769,430,854</b>	<b>3,864,779,833</b>	<b>344,613,536,757</b>
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>7,947,540,862</b>	<b>111,658,506,311</b>	<b>7,297,470,806</b>	<b>1,012,180</b>	<b>4,800,338,686</b>	<b>131,704,868,844</b>

**5.6 Tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	74,475,362,822	74,475,362,822
Tăng trong năm	24,333,255,897	24,333,255,897
Thuê tài chính trong năm	24,333,255,897	24,333,255,897
Giảm trong năm	7,632,337,942	7,632,337,942
Giảm khác	7,632,337,942	7,632,337,942
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>91,176,280,777</b>	<b>91,176,280,777</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	8,994,499,387	8,994,499,387
Tăng trong năm	10,699,346,579	10,699,346,579
Khấu hao trong năm	10,699,346,579	10,699,346,579
Giảm trong năm	448,237,437	448,237,437
Giảm khác	448,237,437	448,237,437
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>19,245,608,529</b>	<b>19,245,608,529</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2013	65,480,863,435	65,480,863,435
Tại 31/12/2013	71,930,672,248	71,930,672,248

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>37,417,450,492</b>	<b>437,484,952</b>	<b>248,387,757</b>	<b>38,103,323,201</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>-</b>	<b>75,000,000</b>	<b>282,340,000</b>	<b>357,340,000</b>
Mua trong năm	-	75,000,000	282,340,000	357,340,000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>11,965,239,592</b>	<b>211,332,000</b>	<b>15,000,000</b>	<b>12,191,571,592</b>
Giảm khác (Giảm theo TT45)		55,936,000	15,000,000	70,936,000
Thanh lý, nhượng bán	3,584,509,483			3,584,509,483
Giảm khác	8,380,730,109	155,396,000	-	8,536,126,109
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>25,452,210,900</b>	<b>301,152,952</b>	<b>515,727,757</b>	<b>26,269,091,609</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>2,731,240,252</b>	<b>247,714,131</b>	<b>234,380,105</b>	<b>3,213,334,488</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>637,167,719</b>	<b>116,815,671</b>	<b>46,113,604</b>	<b>800,096,994</b>
Khấu hao trong năm	637,167,719	116,815,671	46,113,604	800,096,994
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1,435,341,661</b>	<b>125,159,044</b>	<b>15,000,000</b>	<b>1,575,500,705</b>
Giảm khác (Giảm theo TT45)		46,463,780	15,000,000	61,463,780
Giảm khác	837,141,397			837,141,397
Giảm khác (Hà Nam)	598,200,264	78,695,264	-	676,895,528
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>1,933,066,310</b>	<b>239,370,758</b>	<b>265,493,709</b>	<b>2,437,930,777</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>34,686,210,240</b>	<b>61,782,194</b>	<b>14,007,652</b>	<b>34,889,988,713</b>
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>23,519,144,590</b>	<b>189,770,821</b>	<b>250,234,048</b>	<b>23,831,160,832</b>

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	-	233,298,944
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	159,525,000	463,322,000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	88,658,339	169,919,152
Chi phí đầu tư Sàn Mipeco Tây Sơn	38,144,838,862	38,144,838,862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan	-	14,656,056
<b>Tổng</b>	<b>38,393,022,201</b>	<b>39,026,035,014</b>

**5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	97,875,000,000	-
Công ty Cổ phần FECON - Nghi Sơn	30,000,000,000	-
Lãi công ty liên kết	12,677,445,682	-
<b>Tổng</b>	<b>140,552,445,683</b>	<b>-</b>

**5.10 Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	1,331,640,000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	122,222,217
<b>Tổng</b>	<b>8,331,640,000</b>	<b>7,122,222,217</b>

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo	3,393,273,399	6,249,474,772
Chi phí tư vấn	-	1,842,322,500
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	-	2,336,697,043
Tiền thuê văn phòng diện tích 140m2	5,026,950,110	5,024,851,778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3,132,624,045
Chi phí khác	308,800,000	15,501,195
<b>Tổng</b>	<b>8,729,023,509</b>	<b>18,601,471,333</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.12 Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	1,763,556,680	1,313,556,680
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease</i>	-	417,592,364
<i>Đặt cọc tiền thuê đất</i>	628,718,208	628,718,208
<b>Tổng</b>	<b>2,392,274,888</b>	<b>2,359,867,252</b>

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>181,460,902,255</b>	<b>229,086,346,473</b>
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	67,500,000,000	56,660,738,797
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	66,022,660,672	77,851,374,011
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	29,094,242,760
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	10,249,645,457
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	47,938,241,583	47,290,273,888
- Vay Cá nhân	-	7,940,071,560
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>181,460,902,255</b>	<b>229,086,346,473</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,947,483,853	12,915,230,443
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	160,214,844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51,381,229,991	48,187,529,939
Thuế thu nhập cá nhân	112,658,330	2,458,500,900
Thuế tài nguyên	-	62,400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,766,967,800
<b>Tổng</b>	<b>57,441,372,174</b>	<b>66,488,506,326</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	173,132,723,662	1,097,967,000
<b>Tổng</b>	<b>173,132,723,662</b>	<b>1,097,967,000</b>

**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	78,332,175	4,427,150
Bảo hiểm xã hội	99,132,985	100,514,342
Bảo hiểm y tế	-	21,753,486
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2,834,760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	498,228,425	886,239,131
<i>Cổ tức năm 2012 cổ đông chưa nhận</i>	<i>280,155,000</i>	<i>-</i>
<i>Dư tạm ứng</i>	<i>114,297,154</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>103,776,271</i>	<i>886,239,131</i>
<b>Tổng</b>	<b>675,693,585</b>	<b>1,015,768,869</b>

**5.17 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>8,293,254,000</b>	<b>134,560,627,927</b>
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	4,750,000,000	113,632,222,545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3,543,254,000	4,633,486,000
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	16,294,919,382
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32,299,724,835</b>	<b>34,271,563,063</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	30,533,603,197	25,741,248,752
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1,766,121,638	8,530,314,311
<b>Tổng</b>	<b>40,592,978,835</b>	<b>168,832,190,990</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>128,400,000,000</b>	<b>25,002,820,000</b>	<b>(2,731,148,536)</b>	<b>8,996,449,719</b>	<b>4,498,224,860</b>	<b>97,839,184,934</b>	<b>262,005,530,977</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9,651,620,000</b>	<b>10,601,240,321</b>	<b>10,627,983,126</b>	<b>9,880,256,948</b>	<b>4,940,128,474</b>	<b>96,489,469,124</b>	<b>142,190,697,993</b>
Tăng vốn	9,651,620,000	10,601,240,321	-	-	-	-	20,252,860,321
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9,880,256,948	4,940,128,474	-	14,820,385,422
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	94,530,265,498	94,530,265,498
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,959,203,626	1,959,203,626
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	10,627,983,126	-	-	-	10,627,983,126
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,896,834,590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32,033,101,922</b>	<b>39,929,936,512</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-	32,033,101,922	32,033,101,922
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	7,896,834,590	-	-	-	7,896,834,590
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>138,051,620,000</b>	<b>35,604,060,321</b>	<b>-</b>	<b>18,876,706,667</b>	<b>9,438,353,334</b>	<b>162,295,552,136</b>	<b>364,266,292,458</b>
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>138,051,620,000</b>	<b>35,604,060,321</b>	<b>-</b>	<b>18,876,706,667</b>	<b>9,438,353,334</b>	<b>162,295,552,136</b>	<b>364,266,292,458</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>259,539,560,000</b>	<b>2,176,523,500</b>	<b>-</b>	<b>19,517,024,395</b>	<b>9,758,512,197</b>	<b>116,910,299,232</b>	<b>407,901,919,324</b>
Tăng vốn - Lợi nhuận	60,742,010,000	-	-	-	-	-	60,742,010,000
Tăng vốn	198,797,550,000	2,176,523,500	-	-	-	-	200,974,073,500
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	116,910,299,232	116,910,299,232
Trích các quỹ	-	-	-	19,517,024,395	9,758,512,197	-	29,275,536,592
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>3,241,600,000</b>	<b>-</b>	<b>7,496,885,530</b>	<b>698,442,765</b>	<b>134,032,077,904</b>	<b>145,469,006,199</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	48,792,560,986	48,792,560,986
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	-	60,742,010,000	60,742,010,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15,929,763,100	15,929,763,100
Giảm khác	-	3,241,600,000	-	7,496,885,530	698,442,765	7,914,566,218	19,351,494,513
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	653,177,600	653,177,600
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>397,591,180,000</b>	<b>34,538,983,821</b>	<b>-</b>	<b>30,896,845,532</b>	<b>18,498,422,766</b>	<b>145,173,773,464</b>	<b>626,699,205,583</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	344,514,029,210	37,445,989,684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	855,830,812,387	962,735,974,135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,574,351,993	7,813,013,938
Doanh thu Khác	2,808,002,000	-
<b>Tổng</b>	<b>1,204,727,195,590</b>	<b>1,007,994,977,757</b>

**5.20 Giảm trừ doanh thu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hoàn lại học phí	1,692,000	-
<b>Tổng</b>	<b>1,692,000</b>	<b>-</b>

**5.21 Doanh thu thuần**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng	344,514,029,210	37,445,989,684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	855,830,812,387	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,574,351,993	7,813,013,938
Doanh thu Khác	2,806,310,000	962,735,974,135
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,204,725,503,590</b>	<b>1,007,994,977,757</b>

**5.22 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn hàng hóa	330,667,835,184	34,840,901,920
Giá vốn của hoạt động xây lắp	640,328,596,386	705,941,476,883
Giá vốn của dịch vụ	2,962,194,619	4,899,594,886
Giá vốn Doanh thu khác	2,130,312,289	-
<b>Tổng</b>	<b>976,088,938,478</b>	<b>745,681,973,689</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B09 - DN/HN

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,016,672,088	5,192,891,496
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	664,200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,750,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182,017,588	94,025,572
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,345,982	6,203,732
<b>Tổng</b>	<b>12,950,035,658</b>	<b>5,293,785,000</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	14,230,676,339	35,473,552,414
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	440,849,121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274,187,356	4,524,772,791
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,892,595,931	3,197,353,266
Lãi thuê tài chính	3,926,545,211	3,334,242,588
<b>Tổng</b>	<b>20,764,853,958</b>	<b>46,529,921,059</b>

**5.25 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	25,987,027,716	12,614,789,128
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49,761,620
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời	1,240,000	63,353,378
Các khoản khác	76,430,317	61,144,490
<b>Tổng</b>	<b>26,064,698,033</b>	<b>12,789,048,616</b>

**5.26 Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	23,825,564,439	12,314,094,289
Chi phí nộp phạt thuế, tài trợ	-	169,559,746
Chi phí bán phế liệu hàng lỗi	-	171,210,202
Chi phí khác	174,469,700	75,500,832
<b>Tổng</b>	<b>24,000,034,139</b>	<b>12,730,365,069</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>2,064,663,894</b>	<b>58,683,547</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,663,167,369	31,702,080,206
<b>Cộng</b>	<b>32,663,167,369</b>	<b>31,702,080,206</b>

**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	116,910,299,232	94,530,265,498
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,553,978,412	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	114,356,320,819	94,530,265,498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,802,453	16,423,537
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>5,245</b>	<b>5,756</b>

**Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hòa

Phạm Duy Cường